TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 73/2025/HS-PT
Ngày: 20/01/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến

Các Thẩm phán: Ông Đặng Đình Lực

Ông Nguyễn Vũ Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Xuân Thành- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đức Thắng- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 1185/2024/TLPT-HS ngày 21 tháng 10 năm 2024 do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn Q và Hoàng Văn T, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 169/2024/HS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

*** Các bị cáo có kháng cáo:**

1. Nguyễn Văn Q; sinh năm 1988, tại tỉnh Thanh Hóa; nơi C phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị L; có vợ là Vì Thị P (đã ly hôn) và 01 con; tiền án: Ngày 22/7/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xử phạt 36 tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 năm về tội "Môi giới mại dâm"; tiền sự: không; Nhân thân: Ngày 23/11/2016, Công an huyện L, tỉnh Thanh Hóa xử phạt hành chính về hành vi xâm hại sức khỏe người khác; tạm giữ: ngày 08/12/2021; tạm giam: ngày 17/12/2021; có mặt.

2. Hoàng Văn T; sinh năm 1999, tại huyện T, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Thôn D, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn S và bà Vi Thị H; tiền án, tiền sự: Không; tạm giam: ngày 28/6/2022; có mặt.

*** Người bào chữa:**

- Bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Q (theo chỉ định của Tòa án): Bà Trịnh Thị T1, Luật sư văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T; có mặt.

- Bào chữa cho bị cáo Hoàng Văn T (theo chỉ định của Tòa án): Bà Bùi Thị H1, Luật sư thuộc văn phòng H8, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T; có mặt.

*** Bị hại không kháng cáo, Tòa án không triệu tập:**

- Chị Trương Thị D, sinh năm 2006; địa chỉ: thôn L, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Yến N, sinh năm 2008; người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1986 và bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1987; cùng địa chỉ: thôn P, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

- Chị Đặng Thị N1, sinh năm 2004; địa chỉ: thôn A, xã P, huyện L, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Nguyễn Thị Yến N và Trương Thị D***:* Bà Lê Thu H2, Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T; vắng mặt.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Đặng Thị N1:** Bà Lê Thị P1, Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 16h30 phút ngày 07/12/2021, phòng C Công an tỉnh T nhận được tin báo của quần chúng nhân dân về việc có 3 cháu tên Trương Thị D, sinh ngày 08/6/2006; cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 11/11/2008 và cháu Đặng Thị N1 (tên gọi khác là H3) sinh ngày 18/7/2004 bị đối tượng tên Nguyễn Văn Q giữ tại phòng trọ thuộc khu nhà trọ ở địa chỉ 1 Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa (nơi Q thuê trọ) đồng thời yêu cầu các cháu phải trả số tiền 13.000.000 đồng/người thì mới được cho về.

Quá trình điều tra đã xác định được hành vi phạm tội của các đối tượng như sau: Khoảng cuối tháng 11 năm 2021, cháu Trương Thị D, cháu Nguyễn Thị Yến N, cháu Đặng Thị N1 quen biết nhau thông qua các đối tượng tên M1, sinh năm 2006 quê ở Thanh Hóa (chưa rõ lai lịch), Đ (chưa rõ lai lịch), M (chưa rõ lai lịch) và Phan Văn T4 đều đang làm công việc quản lý nhân viên nữ phục vụ quán hát Karaoke tại thành phố Hà Nội. Cả 3 cháu và các đối tượng thuê trọ ở chung cư HH3C, Hồ L, phường H, quận H, Hà Nội. Sau thời gian quen biết nhau, cháu Trương Thị D- Phan Văn T4 nảy sinh tình cảm, nhận nhau là người yêu.

Do cần tiền tiêu xài cá nhân nên đầu tháng 12/2021, Phan Văn T4 đăng bài trên trang Facebook "Tuyển nhân viên karaoke khu vực Hà Nội" để chuyển nhượng (bán) nhân viên hát karaoke, cụ thể là bán ba cháu D, N1, N cho người khác. Sau khi Phan Văn T4 đăng bài xong thì Vũ Thị D1 bình luận bài viết, chủ

động nhắn tin riêng với T4 trên ứng dụng Messenger để trao đổi thông tin. Phan Văn T4 chụp ảnh các cháu D1, N1, Yến N rồi gửi hình ảnh qua tin nhắn cho D1 xem thì Vũ Thị D1 đồng ý với thỏa thuận ban đầu là sẽ mua các cháu D1, N1, N với giá 05 triệu đồng/người, số tiền phải trả cho 3 người là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

Biết cháu Trương Thị D đang có nguyện vọng muốn đi làm nhân viên phục vụ quán hát để kiếm tiền nên Phan Văn T4 lừa gạt cháu D bằng cách giả vờ nói: "Có bà chị làm nhân viên quán hát, công việc đều, lương cao, giờ xuống làm cho chị ấy, có gì thì nghe chị ấy". Nghe vậy, Trương Thị D nói lại với N1, Yến N rồi rủ đi cùng thì các cháu này đều đồng ý.

Khoảng 06h ngày 04/12/2021, Vũ Thị D1 nhắn tin thương lượng giảm số tiền xuống 13 triệu đồng/3 người thì T4 đồng ý và hẹn Vũ Thị D1 đến Hà Nội để đón người. Khoảng 8h cùng ngày, Vũ Thị D1 đi taxi từ tỉnh Bắc Ninh đến nhà nghỉ L2 ở gần cổng làng Đ, quận H, Hà Nội. Lúc này, Phan Văn T4 gặp gỡ, nói chuyện riêng với Vũ Thị D1, thống nhất số tiền bản các cháu D1, N1, Yến N là 12.800.000 đồng. Sau đó, Vũ Thị D1 chuyển khoản đủ số tiền 12.800.000 đồng cho T4 từ số tài khoản ngân hàng M3 của Duyên số 0000479418499 đến tài khoản ngân hàng T11 của Phan Văn T4 số 19037211272017, nội dung chuyển khoản là Duyên Hân N2.

Khi các cháu lên xe để Vũ Thị D1 đưa về Bắc Ninh thì T4 không nói cho D1, N1, Yến N biết việc họ đã bị bán. Trương Thị D đến huyện Q, tỉnh Bắc Ninh thì nghe Vũ Thị D1 nói lại việc T4 đã bán các cháu cho D1. Lúc này, Trương Thị D gọi điện hỏi T4 tại sao lại mua bán bằng tiền thì T4 nói được Vũ Thị D1 cho tiền vì giới thiệu các cháu đi làm nhân viên quán hát, nhằm mục đích cho cháu D1 tin tưởng, không trách móc thêm. Kể từ thời điểm này, Vũ Thị D1 sắp xếp cho ba cháu ở tại nhà nghỉ N4, đường C, xã M, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Do các cháu D1, Yến N, N1 không có giấy từ tờ tùy thân nên Vũ Thị D1 không sắp xếp cho các cháu này làm nhân viên phục vụ quán Karaoke mà nghĩ ra cách sẽ đăng thông tin lên mạng xã hội Facebook để chuyển nhượng (bán) các cháu cho người khác.

Do có nhu cầu tuyển nhân viên nữ làm gái bán dâm trên địa bàn thành phố T nên Nguyễn Văn Q, đang ở trọ tại số A đường Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Q đã nhờ Hoàng Văn T tìm giúp các nhân viên nữ về làm cho Q thì T đồng ý.

Tối ngày 05/12/2021, Hoàng Văn T thấy trên mạng Facebook có bài đăng của Vũ Thị D1 về việc trả tiền nợ cho nhân viên nữ thì được đón về làm, T đã nhắn tin trên ứng dụng Messenger để trao đổi với Vũ Thị D1 thì D1 nhắn lại "Có ba nhân viên không có chứng minh thư nhân dân, đang ng tôi số tiền 37 triệu đồng, nếu muốn đón nhân viên thì phải trả số tiền 37 triệu đồng". Đồng thời, Vũ Thị D1 gửi ảnh 3 người này qua zalo cho T; T sử dụng nick zalo "Thức Tổng" chuyển tiếp các hình ảnh này đến nick zalo "Nhất Lộc" của Nguyễn Văn Q để cho Q xem. Sau khi nhận được ảnh của 03 cháu gái là D1, Yến N, N1 thì Q đã chuyển

hình ảnh của các cháu đến nick zalo "Dũng N3" của Nguyễn Văn D2 (là anh trai của Q) và được D2 nhắn lại "Nhìn tạm". Sau đó, Q nói cho D2 biết việc sẽ đến tỉnh Hải Dương để đón 03 cháu về làm việc.

Do Nguyễn Văn Q không có xe nên Q đã nhờ T thuê xe ô tô đi cùng với Q gặp Vũ Thị D1 để thực hiện việc giao dịch, chuyển nhượng người thì Hoàng Văn T đồng ý.

Trưa ngày 06/12/2021, Hoàng Văn T thuê anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1991, trú tại thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Thanh Hóa điều khiển xe ô tô chở T, Q từ thành phố T đi gặp Vũ Thị D1 để giao dịch, chuyển nhượng người. Trên đường đi, T liên lạc với D1 thì được biết địa điểm đón người ở tỉnh Bắc Ninh không phải ở tỉnh Hải Dương. Cũng trong ngày 06/12/2021, khi đã thống nhất hẹn T để thực hiện việc mua bán, nhưng tránh việc các cháu nghi ngờ thì Vũ Thị D1 lừa gạt bằng cách nói với ba cháu D1, N1, N "Chị có thằng em ở trọng T, các em vào trong đó đi làm nhân viên quán hát theo hợp đồng đến Tết về, sẽ được chị trả cho 12 triệu đồng/người, dặn khi được hỏi thì phải nói cả 3 đứa sinh năm 2002 và nhận mỗi đứa đang nợ chị số tiền là 12 triệu đồng, đồng thời dặn về Thanh Hóa làm mà bị đánh thì gọi cho chị". Khi nghe D1 dặn dò thì cả 3 cháu đều không biết D1 đang lừa bán mình nên đồng ý thực hiện như lời D1 nói và lên xe taxi để đi cùng D1.

Khoảng 16 giờ ngày 06/12/2021, khi hai bên gặp nhau tại điểm hẹn ở đường Q, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Hoàng Văn T, Nguyễn Văn Q xuống xe hỏi 3 cháu "Có phải 3 đứa bay sinh năm 2001, 2002 đang nợ chị D1 37 triệu hay không"? 3 cháu trả lời: "Đứng", T, Q nói: "Để anh trả tiền cho chị này rồi bay về làm với bọn anh" thì các cháu đồng ý vì vẫn chưa biết đã bị Vũ Thị D1 lừa bán. Sau khi thỏa thuận xong, Nguyễn Văn Q đồng ý trả tiền qua giao dịch chuyển khoản đến số tài khoản ngân hàng của Vũ Thị Duyên S1 0000479418499. Do Q không có tiền nên đã liên tục gọi điện thoại, nhắn tin zalo cho Nguyễn Văn D2 để D2 chuyển tiền cho D1 để D1 giao người cho Q đưa về Thanh Hóa. Do tài khoản ngân hàng của D1 bị lỗi không nhận được tiền nên D1 bảo Q chuyển tiền vào tài khoản 19037353131011 của Hà Huy H4, sinh năm 1995, trú tại thôn H, xã N, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (là người yêu của D1). Lúc này, Nguyễn Văn D2 nhờ vợ là Hoàng Thị D3, sinh năm 1985, ở số nhà A đường L, phố L, huyện L, tỉnh Thanh Hóa chuyển được 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) qua dịch vụ Vietpay vào tài khoản số 50110001633437 của Nguyễn Văn Q để Q chuyển tiền đến tài khoản của H4; D2 tiếp tục nhờ bạn là Nguyễn Văn H5, sinh năm 1976, trú tại 0 P, phường Đ, TP . chuyển trực tiếp 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) đến số tài khoản của H4. Đối với số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Còn lại, D2 chuyển từ số tài khoản 0050198399999 của D2 vào tài khoản của D1 khi tài khoản này hết bị lỗi. Đến ngày 12/12/2021, Nguyễn Văn D2 đã chuyển khoản trả cho Nguyễn Văn B số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) là tiền mà Nguyễn Văn Q đã thuê Ba lái xe ô tô chở Q, T đi Bắc Ninh đón các nhân viên nữ.

Sau khi đã nhận đủ 37 triệu đồng, Vũ Thị D1 mới đồng ý cho ba cháu gái lên xe cùng Q, T về Thanh Hóa. Khi đến địa phận tỉnh Ninh Bình thì các cháu gái nói chuyện với Q, mong muốn được làm nhân viên quán hát. Nghe vậy, Q nói: "Nhà anh không làm nhân viên hát, chỉ đi tàu nhanh dịch vụ"- ý là môi giới cho họ đi bán dâm cho khách để hưởng lợi, thì cả 3 cháu đều không đồng ý và mới biết đã bị Vũ Thị D1 lừa. Thấy vậy Q, T đã liên lạc với Vũ Thị D1 nhưng D1 không nghe máy. Do đã bỏ tiền để mua ba cháu D1, Yến N, N1 nên Nguyễn Văn Q quyết định không cho các cháu về mà tiếp tục đưa các cháu đến phòng trọ của mình ở số A đường Đ, phường Đ, thành phố T. Tại đây, Q nói: "Nhà anh không làm nhân viên hát, bọn em phải đi khách tàu nhanh 200 nghìn, bọn em 100 nghìn, còn lại phần anh" nhưng cả 3 cháu nhất quyết không đồng ý. Lúc này, Q nói: "Anh chuyển khoản 37 triệu cho con D1 bọn em cũng thấy, giờ muốn được về thì phải chuyển trả lại tiền đủ cho anh". Sau đó, Nguyễn Văn Q yêu cầu họ ngủ trong phòng rồi khóa cửa lại không cho đi đâu, đến khi nào Q nhận được tiền thì mới cho đi khỏi phòng trọ. Đến sáng ngày 07/12/2021, Nguyễn Văn Q lại hỏi các cháu có chịu làm gái bán dâm không thì cả 03 cháu vẫn không đồng ý. Nghe vậy, Q tiếp tục nhấn mạnh việc phải gọi người đến đón và mang theo 13 triệu đồng/người trả cho Q thì Q mới cho họ đi. Kể từ khi mua được ba cháu, Q giữ các cháu tại nhà trọ ở số nhà A Đ, Đ, thành phố T từ tối ngày 06/12/2021 đến 16h30 phút ngày 07/12/2021 khi được lực lượng Công an đến giải cứu.

** Xác định hiện trường, các địa điểm liên quan đến vụ án:*

Xác định hiện trường tại số nhà A Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa:

Hiện trường được xác định tại khu nhà trọ có địa chỉ 19/11/97 Đ, phường Đ, TP ., tỉnh Thanh Hóa.

Khu nhà trọ có cửa ra vào nằm hướng Đ1, cửa sắt hai cánh mở hướng ra ngoài. Phía Đông tiếp giáp nhà anh T5 và đường đi lại trong khu phố; Phía Nam tiếp giáp nhà trọ của bà Lê Thị S2; Phía Tây tiếp giáp nhà bà Cao Thị H6; Phía Bắc tiếp giáp nhà Mai Thị H7.

Khu nhà trọ gồm một dãy nhà ngang gồm bốn phòng đánh số thứ tự từ (1) đến (4) dọc hướng Đông - Tây và một phòng số (5) xây đối diện dãy nhà ngang phía trước bên trong khu nhà trọ là nơi đi lại sinh hoạt chung.

Dãy nhà ngang có cửa ra vào mở tại hướng Nam. Phòng số (1) được xác định là nơi ở trọ của Nguyễn Văn Q và anh Nguyễn Văn S3, sinh năm 1983 cùng ở thị trấn L, huyện L, tỉnh Thanh Hóa.

Phòng thứ 03 (tính từ Đ1 sang T) và được đánh số PIII được xác định theo lời trình bày của Nguyễn Văn Q là nơi ở của các cháu Đặng Thị N1; Trương Thị D; Nguyễn Thị Yến N.

Phòng số 03 có cửa ra vào và cửa sổ mở tại tường phía Nam; cửa ra vào một cánh bằng sắt (khung tôn, sắt) sơn màu xanh, mở hướng vào bên trong nhà, bên ngoài có móc khóa và ổ khóa, bên trong có chốt vào tường; Cửa sổ là cửa gỗ

hai cánh, mở hướng ra ngoài, cửa sơn màu xanh, bên trong cửa có khung sắt được làm bởi các thanh thép đan lại với nhau; Phần hai cánh cửa được giữ cố định vào khung sắt bằng sợi dây thép buộc vào khung sắt.

- Xác định địa điểm tại khu vực đường Q thuộc phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh, rà soát camera: Cơ quan Công an tỉnh T phối hợp với Công an phường V, TP . xác định kết quả như sau: Theo chỉ dẫn của bị cáo Vũ Thị D1 xác định địa điểm Vũ Thị D1 trao đổi (bán) các nhân viên nữ cho Nguyễn Văn Q là khu vực đường Q thuộc phường V, TP ., tỉnh Bắc Ninh. Song song với đường QL1A là đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang. Địa điểm được xác định cách cây xăng số 18 B 30m tính từ hướng cây xăng đi về hướng cầu B. Qua rà soát khu vực xung quanh địa điểm không xác định có camera nào được lắp đặt.

- Xác định địa điểm tại khu vực nhà nghỉ N4 nằm trên đường C thuộc thôn M, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, rà soát camera:

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T phối hợp với Công an xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh xác định kết quả như sau:

Nhà nghỉ N4 nằm trên đường C, thuộc thôn M, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh được xây dựng kiên cố có 05 tầng, có các phòng cho khách thuê từ tầng 02 đến tầng 05. Tầng số 04 có 03 phòng nghỉ được đánh số từ 401 - 403. Nhà nghỉ được được lắp đặt camera. Tuy nhiên, dữ liệu camera chỉ lưu trữ được 04 đến 05 ngày, kiểm tra trực tiếp camera, không còn dữ liệu ngày 04/12/2021. Cho người quản lý nhà nghỉ quan sát để xác định việc Vũ Thị D1 có đến thuê phòng tại nhà nghỉ ngày 04/12/2021 thì người quản lý không quen biết Vũ Thị D1. Hiện tại nhà nghỉ không lưu giữ thông tin khách hàng thuê phòng nghỉ nên không nhớ được có cho Vũ Thị D1 thuê phòng nghỉ vào ngày 04/12/2021 hay không.

- Xác định địa điểm tại khu vực nhà nghỉ L2 số 106 Đ phường Đ, quận H, TP ., rà soát camera: Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T phối hợp với Công an phường Đ, quận H, Hà Nội xác định kết quả như sau:

Nhà nghỉ L2 được xây dựng kiên cố có 06 tầng, 01 tum, có 36 phòng dùng để cho khách thuê nghỉ. Tại vị trí tầng 01 của nhà nghỉ có quầy lễ tân bên trên quây được lắp đặt 01 camera. Kiểm tra camera trực tiếp và qua báo cáo của chủ nhà nghỉ xác định thời gian lưu trữ của camera là 04 đến 05 ngày sau đó dữ liệu sẽ bị xóa đi. Qua kiểm tra xác định không có dữ liệu của các ngày mùng 03, 04/12/2021. Kiểm tra sổ ghi chép của nhà nghỉ thì xác định nhà nghỉ không có sổ ghi chép lịch sử khách ra vào thuê phòng nhà nghỉ. Cho chủ nhà nghỉ xem ảnh Phan Văn T4 và các cháu N1, D1, Yến N để xác định họ có vào nhà nghỉ thuê phòng nghỉ tại đây không thì chủ nhà nghỉ cho biết do lượng khách ra vào nhà nghỉ nhiều, thời gian đã lâu nên chủ nhà nghỉ không rõ họ có thuê phòng nghỉ tại đây hay không.

- Xác định địa điểm tại căn hộ B - HH3C phường H, quận H, TP . ngày 24/02/2022:

Cơ quan CSĐT phối hợp với Công an phường H xác minh trực tiếp tại căn hộ 2208 - HH3C xác định: Hiện tại có anh Lê Ngọc D4, sinh năm 1971 và chị

Nguyễn Thị M2 (vợ anh D4), sinh năm 1964 là chủ căn hộ 2208 - HH3C là chủ căn hộ. Ngoài anh D4, chị M2 ra thì không có ai tên M1, Đ, M đang cư trú tại địa chỉ nêu trên. Vợ chồng anh D4 cũng không quen biết ai tên là M1, Đ, M.

** Về số tiền thu lời bất chính của các bị cáo trong vụ án.*

Đối với Phan Văn T4: Phan Văn T4 đã bán các cháu D1, N1, Yến N cho Vũ Thị D1 để hưởng lợi số tiền là 12.800.000 đồng.

Đối với Vũ Thị D1: Sau khi D1 mua được các cháu gái trên từ Phan Văn T4, D1 đã bán các cháu cho Nguyễn Văn Q với giá 37.000.000 đồng. Do đó, số tiền hưởng lợi của D1 là 24.200.000 đồng.

Đối với Nguyễn Văn Q: Sau khi bỏ ra số tiền 37.000.000 đồng để mua các cháu D1, N1, Yến N. Mục đích là để đưa các cháu đi bán dâm trên địa bàn thành phố T, số tiền thu được từ việc bán dâm sẽ chia đôi, trả dần vào số tiền Q đã mua các cháu. Tuy nhiên, trong vụ án này, do đã bị CQCSĐT Công an tỉnh T phát hiện, ngăn chặn kịp thời nên Nguyễn Văn Q chưa được hưởng lợi.

Đối với số tiền 3.000.000 đồng của cháu Đặng Thị N1: Khi bị Q giữ tại phòng trọ, Q yêu cầu các cháu phải trả 13.000.000VNĐ/cháu cho Q thì mới được về nên N1 đã đưa trước cho Q số tiền là 3.000.000 đồng và xin Q chờ để nhờ người đến trả nốt 10 triệu đồng. Khi làm việc với Cơ quan Công an, Nguyễn Văn Q nhận thức được hành vi của mình nên đã tự nguyện trả lại số tiền 3.000.000 đồng cho cháu Đặng Thị N1.

Đối với Hoàng Văn T, Nguyễn Văn D2: đồng phạm với vai trò giúp sức cho Q, chưa được hưởng lợi trong vụ án này.

Về phần trách nhiệm dân sự: Các bị hại Trương Thị D, Nguyễn Thị Yến N, Đặng Thị N1 cùng gia đình thống nhất không yêu cầu các bị cáo bồi thường về phần dân sự.

Đặng Thị N1: Đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Nguyễn Văn Q, Hoàng Văn T. Yêu cầu xử lý nghiêm hành vi của Vũ Thị D1 theo quy định của pháp luật.

Trương Thị D: Đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Nguyễn Văn Q; yêu cầu xử lý nghiêm hành vi của Vũ Thị D1.

Nguyễn Thị Yến N: Đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Nguyễn Văn Q; yêu cầu xử lý nghiêm hành vi của Vũ Thị D1, Nguyễn Văn T6 theo quy định của pháp luật.

* Các tình tiết khác có liên quan trong vụ án

- Đối với Nguyễn Văn B là người được Hoàng Văn T thuê lái xe ô tô chở Q, T đi đến tỉnh Bắc Ninh để giao dịch, mua các nhân viên nữ. Tuy nhiên, Nguyễn Văn B không được T, Q trao đổi, bàn bạc trước về việc này, Nguyễn Văn B khai báo trên đường đi và trên đường về chỉ tập trung lái xe, không biết nội dung các bị cáo trao đổi với nhau trên xe. Do đó, không có căn cứ để xem xét TNHS đối với Nguyễn Văn B.

- Đối với Hoàng Thị D3, Nguyễn Văn H5 là những người được Nguyễn Văn D2 nhờ chuyển tiền cho Q vay, nhưng họ không biết việc chuyển tiền là để giúp Nguyễn Văn Q mua người từ Vũ Thị D1. Do đó, không có căn cứ để xem xét TNHS đối với Nguyễn Văn B.

- Đối với Nguyễn Văn S3 là anh trai, ở cùng với Nguyễn Văn Q nhà trọ ở địa chỉ số nhà A Đ, Đ, thành phố T. Không có căn cứ chứng minh S3 biết và tham gia giúp sức cho Nguyễn Văn Q thực hiện hành vi giữ các cháu D1, N1, Nguyễn Thị Yến N trái pháp luật nên không có căn cứ để xử lý đối với Nguyễn Văn S3.

- Đối với các đối tượng tên M1, Đ, M và T7 (người H9) do không xác định được lai lịch nên Cơ quan CSĐT không có căn cứ để triệu tập làm việc. Cơ quan CSĐT sẽ tiếp tục xác minh, nếu đủ cơ sở sẽ xem xét xử lý tùy theo mức độ vi phạm.

- Đối với Hà Huy H4 là người được Vũ Thị D1 mượn tài khoản để Nguyễn Văn Q nhờ người chuyển tiền đến, tuy nhiên H4 không biết đó là số tiên D1 bán 03 cháu gái, bản thân H4 không được hưởng lợi từ việc này. Đối với Trần Văn T8 là người được Vũ Thị D1 thuê lái xe taxi chở D1 đi đến TP . gặp Phan Văn T4 để tiếp nhận các cháu gái trong ngày 04/12/2021 và chở Vũ Thị D1 cùng các cháu gái đi gặp Q, Thức trong ngày 06/12/2021 để chuyển giao các cháu cho Q, T. Tuy nhiên, Trần Văn T8 chỉ thực hiện công việc lái xe taxi kiếm tiền, không biết nội dung các cuộc giao dịch, mua bán người giữa Vũ Thị D1 với Phan Văn T4, giữa Vũ Thị D1 với Nguyễn Văn Q, Hoàng Văn T. Do đó, không có căn cứ để xem xét TNHS đối với H4, T8.

* Vật chứng: 01 điện thoại Iphone 7 plus màu đen, 01 điện thoại Nokia màu đen (đã cũ, đã qua sử dụng) thu của Nguyễn Văn Q.

Số tiền 10 triệu đồng do Vũ Thị D1 giao nộp, đã nhập vào tài khoản của kho vật chúng Công an tỉnh T tại kho bạc nhà nước tỉnh T theo giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 22/7/2022.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm nhân dân tỉnh T thay đổi một phần Quyết định truy tố đối với bị cáo Nguyễn Văn D2 như sau:

Tại bản Cáo Trạng số 51/CT-VKS-P2 ngày 15/4/2024 của VKSND tỉnh Thanh Hóa truy tố D2 về tội "Mua bán người, Mua bán người dưới 16 tuổi" quy định tại điểm e khoản 3 Điều 150; điểm g khoản 3 Điều 151 BLHS (với tình tiết định khung tái phạm nguy hiểm) do tại bản án số 106/2017/HS-PT ngày 11/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa tuyên phạt D2 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội Môi giới mại dâm quy định tại khoản 2 Điều 255 BLHS năm 1999 có khung hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm (thuộc trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng).

Tuy nhiên, căn cứ Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 có hiệu lực thi hành từ ngày 05/7/2017 quy định:... Các điều khoản của Bộ luật Hình sự năm 2015 xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng; quy định hình phạt nhẹ hơn, tình tiết giảm nhẹ mới; miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt,

giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích;

Do Bản án số 106/2017/HS-PT ngày 11/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa chưa áp dụng theo hướng có lợi cho bị cáo D2 theo Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017, cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 255 BLHS năm 1999 có mức hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm (thuộc trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng) nay là khoản 2 Điều 328 BLHS 2015 có mức hình phạt tù từ 3 năm đến 7 năm (thuộc trường hợp phạm tội nghiêm trọng). Do đó, để áp dụng theo hướng có lợi cho bị cáo Nguyễn Văn D2, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa thay đổi một phần Quyết định truy tố đối với bị cáo D2 theo hướng không áp dụng tình tiết định khung "tái phạm nguy hiểm" quy định tại điểm e khoản 3 Điều 150; điểm g khoản 3 Điều 151 BLHS, mà truy tố D2 về tội "Mua bán người, Mua bán người dưới 16 tuổi" quy định tại điểm a khoản 1 Điều 150; điểm c khoản 2 Điều 151 BLHS và áp dụng 1 tình tiết tăng nặng "tái phạm" đối với bị cáo Nguyễn Văn D2.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 169/2024/HS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ:

- Các điểm a, b khoản 1 Điều 150; Điểm c khoản 2 Điều 151; Các điểm đ, e khoản 2 Điều 157. Điểm s khoản 1; khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38; Điểm a khoản 1 Điều 55; Khoản 2 Điều 56; Khoản 5 Điều 65 BLHS đối với bị cáo Nguyễn Văn Q.

- Điểm a khoản 1 Điều 150; điểm c khoản 2 Điều 151; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 55 đối với bị cáo Hoàng Văn T.

Tuyên bố:

Bị cáo Nguyễn Văn Q phạm các tội "Mua bán người" và "Mua bán người dưới 16 tuổi"; "Giữ người trái pháp luật".

Bị cáo Hoàng Văn T phạm các tội "Mua bán người"và "Mua bán người dưới 16 tuổi".

Xử phạt:

1. Bị cáo Nguyễn Văn Q 06 (S4) năm tù về tội "Mua bán người"; 12 (mười hai) năm 06 tháng tù về tội "Mua bán người dưới 16 tuổi"; 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Giữ người trái pháp luật". Buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của 3 tội là 21 (hai mốt) năm tù. Tổng hợp với 36 tháng tù tại Bản án số 125/2021/HS-PT ngày 22/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa; buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 24 (hai bốn) năm tù. Thời gian chấp hành án kể

từ ngày 08/12/2021. (Được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 16/9/2020 đến ngày 25/9/2020 của Bản án số 125/2021/HSPT ngày 22/7/2021).

2. Bị cáo Nguyễn Văn T6 05 (năm) năm T9 về tội "Mua bán người"; 12 (mười hai) năm Tù về tội "Mua bán người dưới 16 tuổi". Tổng hợp hình phạt chung của hai tội là 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày tạm giam 28/6/2022.

Trách nhiệm dân sự: Công nhận các bị hại và người đại diện hợp pháp của các bị hại không yêu cầu các bị cáo bồi thường về trách nhiệm dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Huỳnh Văn Q1 và Nguyễn Trần D5; quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 19/9/2024 và ngày 23/9/2024, các bị cáo Nguyễn Văn Q và Hoàng Văn T đều kháng cáo với nội dung kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; giữ nguyên ý kiến trình bày tại giai đoạn sơ thẩm, bị cáo Q vẫn không nhận thức hành vi của mình là phạm tội, bị cáo T xin giảm nhẹ hình phạt.

Luật sư bào chữa cho bị cáo có ý kiến: Đề nghị xem xét bị hại cũng có lỗi, các bị cáo thiếu hiểu biết, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm:

Về tố tụng: Kháng cáo của các bị cáo trong thời hạn luật định, hình thức nội dung đơn phù hợp nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Quá trình giải quyết Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Tội danh và điều luật Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng với các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng và đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo. Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Q vẫn không nhận tội, không có thêm tình tiết giảm nhẹ mới. Bị cáo T nhận tội. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, giữ nguyên quyết định về hình phạt của bán án sơ thẩm đối với Q, giảm cho T 01 năm tù đối với tội "Mua bán người dưới 16 tuổi", 01 năm tù về tội "Mua bán người".

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ lời khai của các bị cáo, ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định

của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa bị cáo, các bị cáo Nguyễn Văn Q, Hoàng Văn T khai nhận hành vi phạm tội của mình như cáo trạng Viện kiểm sát truy tố nhưng bị cáo Nguyễn Văn Q cho rằng hành vi của mình không phạm vào các tội "Mua bán người" và "Mua bán người dưới 16 tuổi" và không phạm tội "Giữ người trái pháp luật". Bị cáo T xin giảm nhẹ hình phạt.

[2.1] Xét kháng cáo kêu oan của các bị cáo: Lời khai các bị cáo tại phiên tòa cũng xác định các tình tiết: Qua giới thiệu của T, bị cáo Q đã chuyển D1 37 triệu đồng để nhận ba cháu D1, cháu N và cháu N1. T cũng báo với bị cáo Nguyễn Văn Q ngay từ đầu là phải trả cho D1 37 triệu đồng để nhận các cháu bé về làm cho Q. Các bị cáo không cần liên lạc với các cháu bé, mà trao đổi việc giao tiền - nhận người qua D1. Như vậy, trước khi gặp mặt các bị cáo đã tự định đoạt việc chuyển giao các cháu cho nhau, mà không quan tâm đến ý chí của các cháu. Do đó hành vi của các bị cáo phạm tội "Mua bán người" là đúng. Trong các cháu bé bị mua bán có cháu D1 và cháu N dưới 16 tuổi nên các bị cáo phạm tội "Mua bán người dưới 16 tuổi". Sau khi tiếp nhận các cháu, bị cáo Q còn có hành vi nhốt các cháu trong 01 ngày, không cho ra ngoài, chỉ đến khi Công an đến các cháu mới được thả.

[2.2] Bị cáo Q cũng thừa nhận tiếp nhận 03 bị hại với mục đích để làm gái mại dâm, chưa thực hiện được hành vi này là ngoài ý muốn của bị cáo Q. Do đó Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Văn Q về tội "Mua bán người"; "Mua bán người dưới 16 tuổi"; "Giữ người trái pháp luật" theo quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 150; điểm c khoản 2 Điều 151 và các điểm đ, e khoản 157 Bộ luật Hình sự; bị cáo Hoàng Văn T phạm các tội "Mua bán người"; "Mua bán người dưới 16 tuổi" theo quy định tại các điểm a khoản 1 Điều 150; điểm c khoản 2 Điều 151 Bộ luật Hình sự; là có căn cứ, đúng người đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo, và quyết định hình phạt của Toà án cấp sơ thẩm: Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét cho bị cáo Nguyễn Văn Q, Hoàng Văn T có thành khẩn khai báo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Hoàng Văn T từng có thời gian phục cho Q2; là người dân tộc thiểu số, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt nên đã áp dụng cho các bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Văn Q có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự " tái phạm". Các bị cáo đã được Toà án cấp sơ thẩm xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ. Các bị cáo đã được tổng hợp hình phạt đúng pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Q không có thêm tình tiết giảm nhẹ mới, hình phạt bị cáo được áp dụng đã phù hợp pháp luật. Bị cáo T nhận thức sai phạm, xin giảm nhẹ hình

phạt, bị hại cũng nói dối bị cáo là trên 18 tuổi. Do đó Toà án chấp nhận đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát, bác kháng cáo của bị cáo Q, giữ nguyên quyết định về hình phạt của Toà án sơ thẩm. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo T, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[6] Do kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn Q không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Hoàng Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn Q; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hoàng Văn T; sửa quyết định về hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 169/2024/HS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đối với bị cáo T, như sau:

1.1 Căn cứ: Các điểm a, b khoản 1 Điều 150; điểm c khoản 2 Điều 151; các điểm đ, e khoản 2 Điều 157; điểm s khoản 1; khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 55; khoản 2 Điều 56; khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn Q.

Điểm a khoản 1 Điều 150; điểm c khoản 2 Điều 151; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38; Điều 54, 58; điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Hoàng Văn T.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn Q phạm các tội "Mua bán người" và "Mua bán người dưới 16 tuổi"; "Giữ người trái pháp luật".

Bị cáo Hoàng Văn T phạm các tội "Mua bán người"và "Mua bán người dưới 16 tuổi".

1.2 Xử phạt:

1.2.1. Bị cáo Nguyễn Văn Q 06 (sáu) năm tù về tội "Mua bán người"; 12 (mười hai) năm 06 (tháng) tù về tội "Mua bán người dưới 16 tuổi"; 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Giữ người trái pháp luật". Buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của 03 tội là 21 (hai mươi mốt) năm tù.

Tổng hợp với 36 tháng tù tại Bản án số 125/2021/HS-PT ngày 22/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa; buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 24 (hai bốn) năm tù. Thời gian chấp hành án kể từ ngày 08/12/2021; được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 16/9/2020 đến ngày 25/9/2020 của Bản án số 125/2021/HSPT ngày 22/7/2021.

1.2.2. Bị cáo Hoàng Văn T 05 (năm) năm tù về tội "Mua bán người"; 10 (mười) năm tù về tội "Mua bán người dưới 16 tuổi".

Tổng hợp hình phạt chung của hai tội là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày tạm giam 28/6/2022.

2. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn Q phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Hoàng Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Vụ I - TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Trại tạm giam CA tỉnh Thanh Hóa;
- Các bị cáo (qua Trại tạm giam 04 bản);
- Người tham gia tố tụng khác (theo đ/c);
- Lưu HSVA; P.HCTP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tiến